

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Địa chỉ : TT Phả Lại - Huyện Chí Linh

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		4 967 334 236 232	5 099 163 183 691
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 370 774 920 006	1 383 302 959 936
1. Tiền	111	V.01	11 974 920 006	24 102 959 936
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 358 800 000 000	1 359 200 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1 757 501 965 073	2 205 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1 757 501 965 073	2 205 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		1 147 220 986 100	876 954 166 119
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 127 685 294 780	867 117 307 022
2. Trả trước cho người bán	132		19 535 691 320	9 803 833 558
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		33 025 539
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		667 135 338 764	601 820 401 413
1. Hàng tồn kho	141	V.04	805 312 493 187	719 652 863 777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(138 177 154 423)	(117 832 462 364)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		24 701 026 289	32 085 656 223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	23 974 954 384	30 503 745 710
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	726 071 905	1 581 910 513
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		6 597 354 289 368	6 644 679 613 900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3 656 430 438 611	4 452 376 164 947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3 435 543 893 402	4 230 318 936 946
- Nguyên giá	222		13 275 202 742 399	13 266 503 453 950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9 839 658 848 997)	(9 036 184 517 004)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32 826 712 601	38 299 406 924
- Nguyên giá	228		57 622 081 586	57 274 433 766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24 795 368 985)	(18 975 026 842)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	188 059 832 608	183 757 821 077
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 612 836 579 900	1 869 919 462 500
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2 652 902 579 900	1 907 707 462 500
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(40 066 000 000)	(37 788 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		328 087 270 857	322 383 986 453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 748 042 725	1 130 931 336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	326 339 228 132	321 253 055 117
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11 564 688 525 600	11 743 842 797 591

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		7 785 893 149 267	7 426 842 696 286
I - Nợ ngắn hạn	310		874 335 467 484	904 117 838 832
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	418 825 354 748	372 648 174 393
2. Phải trả người bán	312		167 864 031 462	152 237 384 753
3. Người mua trả tiền trước	313	15	27 713 165	36 713 165
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5 054 357 682	17 858 675 499
5. Phải trả người lao động	315		27 848 049 741	41 134 379 796
6. Chi phí phải trả	316	V.17	229 462 618 208	222 827 534 885
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6 570 632 393	94 607 356 646
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		18 682 710 085	2 767 619 695
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		6 911 557 681 783	6 522 724 857 454
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	6 910 618 353 531	6 521 343 052 054
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		939 328 252	1 381 805 400
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		3 778 795 376 333	4 317 000 101 305
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	3 778 795 376 333	4 317 000 101 305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		108 544 202 558	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(90 866 726 821)	(65 004 299 580)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		291 922 524 263	309 600 000 000

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		52 500 000 000	52 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		154 345 376 333	757 554 400 885
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11 564 688 525 600	11 743 842 797 591

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
1. Tài sản cho thuê ngoài			24	
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			14 926 837 186	14 926 837 186
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi			381 050 029	115 445 193
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			2 006 177 640 906	1 448 656 290 024

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



Lập BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN năm

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
Địa chỉ: TT Phả Lại - Huyện Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	872 523 912 154	1 057 232 490 543	4 182 764 239 961	4 420 949 771 326
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		872 523 912 154	1 057 232 490 543	4 182 764 239 961	4 420 949 771 326
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	679 135 016 754	704 773 646 332	3 468 930 572 509	3 139 703 837 594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		193 388 895 400	352 458 844 211	713 833 667 452	1 281 245 933 732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	96 179 248 494	131 788 310 961	409 708 367 074	379 645 834 443
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	860 441 370 834	574 895 491 880	1 052 681 519 259	703 119 346 532
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		50 669 999 999	47 490 000 000	203 183 084 743	175 712 567 664
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 736 027 649	20 010 854 105	64 991 417 004	72 737 625 968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(577 609 254 589)	(110 659 190 813)	5 869 098 263	885 034 795 675
11. Thu nhập khác	31		2 551 649 081	3 114 247 478	5 572 127 400	7 511 452 482
12. Chi phí khác	32		1 981 952 930	1 960 100 419	5 719 249 661	6 075 793 422
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		569 696 151	1 154 147 059	(147 122 261)	1 435 659 060
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(577 039 558 438)	(109 505 043 754)	5 721 976 002	886 470 454 735
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(23 283 558 425)	(30 503 745 710)	6 918 525 748	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(786 173 015)	(5 544 010 353)	(5 086 173 015)	(5 544 010 353)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4 (552 969 826 998)	5 (73 457 287 691)	6 3 889 623 269	7 892 014 465 088
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

 NGUYỄN KHẮC SƠN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		5,721,976,002	886,470,454,735
2. Điều chỉnh cho các khoản			1,435,128,575,393	1,251,426,275,906
- Khấu hao TSCĐ	2		810,930,509,441	901,061,204,995
- Các khoản dự phòng	3		22,622,692,059	813,767,141
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		808,100,656,224	540,664,782,781
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(409,708,367,074)	(366,826,046,675)
- Chi phí lãi vay	6		203,183,084,743	175,712,567,664
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1,440,850,551,395	2,137,896,730,641
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(255,043,875,795)	(19,895,348,899)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(85,659,629,410)	(66,798,464,541)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1,864,981,128	35,110,085,883
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(617,111,389)	570,236,808
- Tiền lãi vay đã trả	13		(199,853,084,743)	(174,202,701,298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(30,503,745,710)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		96,308,000	57,797,680
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12,569,920,927)	(8,453,879,705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		889,068,218,259	1,873,780,710,859
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(118,126,153,917)	(22,436,463,144)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(1,400,551,988)	88,000,000

Chi tiêu	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,414,800,000,000)	(1,796,823,073,944)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		6,862,298,034,927	2,155,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(745,195,117,400)	(1,435,557,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		401,870,052,822	439,873,535,965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,353,735,556)	(659,855,501,123)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(25,862,427,241)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(372,648,174,392)	(343,423,050,999)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(487,731,921,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(886,242,522,633)	(343,423,050,999)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12,528,039,930)	870,502,158,737
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,383,302,959,936	512,800,801,199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1,370,774,920,006	1,383,302,959,936

NGƯỜI LẬP

Signature

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Signature

Ngày 18 tháng 01 năm 2011



Signature

NGUYỄN QUANG HUY

LÊ THẾ SƠN

NGUYỄN KHÁC SƠN

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Địa chỉ: TT Phả Lại - Huyện Chí Linh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 9818/BTC-CD KT ngày 27/07/2010; Được sửa đổi bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009; Báo cáo chính Quý 2 năm 2010 được lập theo thông tư 244/2009/TT-BTC, Công văn số 3102/EVN-TCKT ngày 28/07/2010 của Tập đoàn điện lực Việt Nam về hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp sửa đổi bổ sung năm 2010 áp dụng cho Tập đoàn điện lực Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thanh toán liên ngân hàng của Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm ghi sổ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định của Nhà nước.*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế hoạch. Cuối năm sẽ điều chỉnh theo số thực tế phát sinh trong năm.*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *- Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;*
- *Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Hiện tại Công ty đang được miễn thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh điện) - Công ty trích nộp thuế TNDN từ lợi nhuận sản xuất kinh doanh khác.*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14*

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu thuần trừ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Công ty đang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh điện, đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho) và thuế suất thuế TNDN (25%).

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	40 305 040	989 752 898
- Tiền gửi ngân hàng	11 934 614 966	23 113 207 038
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 358 800 000 000	1 359 200 000 000
Cộng	1 370 774 920 006	1 383 302 959 936
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	1 757 501 965 073	2 205 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		33 025 539
Cộng		33 025 539
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	787 457 741 072	701 004 758 374
- Công cụ, dụng cụ	17 718 645 467	18 641 268 403
- Chi phí SX, KD dở dang	2 000 000	6 837 000
- Thành phẩm	134 106 648	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	805 312 493 187	719 652 863 777

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24 386 469 962	30 503 745 710
- Các khoản khác phải thu nhà nước	389 734 422	
Cộng	24 776 204 384	30 503 745 710
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn		
- Các khoản tiền nhân uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 704 790 176 466	11 472 572 692 048	50 392 950 804	36 122 379 658	2 625 254 974	13 266 503 453 950
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	848 026 433	7 490 487 654	1 625 909 000	264 540 905	529 983 000	10 758 946 992
- Lũy kế mua từ đầu năm		642 063 360	1 625 909 000	264 540 905	529 983 000	3 062 496 265
- Đầu tư XDCB hoàn thành	848 026 433	6 848 424 294				7 696 450 727
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	95 864 100	724 916 285	842 651 530	263 576 628	132 650 000	2 059 658 543
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	95 864 100	724 916 285	842 651 530	263 576 628	132 650 000	2 059 658 543
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 705 542 338 799	11 479 338 263 417	51 176 208 274	36 123 343 935	3 022 587 974	13 275 202 742 399
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 082 035 318 559	7 894 073 076 293	32 315 790 864	26 779 909 263	980 422 025	9 036 184 517 004
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	68 996 763 313	729 500 597 319	2 947 182 527	3 358 588 898	307 035 241	805 110 167 298
- Lũy kế tăng khác	104 226 678				7 070 005	111 296 683
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	95 864 100	706 386 721	560 515 959	251 715 208	132 650 000	1 747 131 988
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 151 040 444 450	8 622 867 286 891	34 702 457 432	29 886 782 953	1 161 877 271	9 839 658 848 997
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	622 754 857 907	3 578 499 615 755	18 077 159 940	9 342 470 395	1 644 832 949	4 230 318 936 946
- Tại ngày cuối kỳ	554 501 894 349	2 856 470 976 526	16 473 750 842	6 236 560 982	1 860 710 703	3 435 543 893 402

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
 - Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
 - Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 274 433 766							57 274 433 766
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					347 647 820			347 647 820
- Lũy kế giảm khác								

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Đầu tư trái phiếu		318 151 962 500	218 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Cho vay dài hạn		350 000 000 000	
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Đầu tư dài hạn khác		200 000 000 000	200 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	1 748 042 725	1 130 931 336
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	418 825 354 748	372 648 174 393
Cộng	418 825 354 748	372 648 174 393
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	4 921 957 682	17 322 851 299
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên	132 400 000	499 600 800
- Thuế thu nhập cá nhân		36 223 400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	5 054 357 682	17 858 675 499
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	172 405 921 157	167 812 393 108
- Lãi vay phải trả	56 070 000 000	52 740 000 000
- Chi phí phải trả khác	986 697 051	2 275 141 777
Cộng	229 462 618 208	222 827 534 885
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	137 709 912	15 002 154
- Kinh phí công đoàn	262 602 691	2 770 156 284
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 599 558	1 252 064 309
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6 138 720 232	90 570 133 899
Cộng	6 570 632 393	94 607 356 646
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	6 910 618 353 531	6 521 343 052 054
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	6 910 618 353 531	6 521 343 052 054
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	6 910 618 353 531	6 521 343 052 054

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	326 339 228 132	321 253 055 117
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000			(65 004 299 580)		
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						540 664 782 781

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm tr ước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					540 664 782 781
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000			(65 004 299 580)	
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000			(65 004 299 580)	
- Lũy kế tăng vốn trong năm		108 544 202 558			808 100 656 224
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				25 862 427 241	808 100 656 224
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000	108 544 202 558		(90 866 726 821)	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	309 600 000 000	52 500 000 000		(127 460 064 203)		3 431 985 636 217
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm tr ước				1 663 583 749 734		1 663 583 749 734
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						540 664 782 781
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				778 569 284 646		1 319 234 067 427
Số dư cuối kỳ này năm trước	309 600 000 000	52 500 000 000		757 554 400 885		4 317 000 101 305
Số dư đầu năm nay	309 600 000 000	52 500 000 000		757 554 400 885		4 317 000 101 305
- Lũy kế tăng vốn trong năm				707 665 783 295		1 624 310 642 077
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	17 677 475 737			1 310 874 807 847		2 162 515 367 049
Số dư cuối kỳ	291 922 524 263	52 500 000 000		154 345 376 333		3 778 795 376 333

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	2 135 002 260 000	2 135 002 260 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 127 347 740 000	1 127 347 740 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	3 080 386	1 080 386
+ Cổ phiếu thường	3 080 386	1 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	323 235 614	325 235 614
+ Cổ phiếu thường	323 235 614	325 235 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	291 922 524 263	309 600 000 000
- Quỹ dự phòng tài chính	52 500 000 000	52 500 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCD thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4 182 764 239 961	4 420 949 771 326
+ Doanh thu bán hàng	4 182 764 239 961	4 420 949 771 326
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	4 182 764 239 961	4 420 949 771 326
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	4 182 764 239 961	4 420 949 771 326
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		

Chi tiêu	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	3 468 930 572 509	3 139 703 837 594
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức định thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	3 468 930 572 509	3 139 703 837 594
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	292 596 228 651	304 859 195 291
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	22 813 333 333	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	150 000 000	1 275 200 000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	579 120 631	12 819 787 768
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HD tài chính khác	93 569 684 459	60 691 651 384
Cộng	409 708 367 074	379 645 834 443
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	203 183 084 743	175 712 567 664
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28 637 361 905	593 896 774
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	808 100 656 224	540 664 782 781
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2 278 000 000	
- Chi phí tài chính khác	10 482 416 387	(13 851 900 687)
Cộng	1 052 681 519 259	703 119 346 532
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 918 525 748	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5 086 173 015)	(5 544 010 353)
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 279 365 093 806	1 876 756 455 924
- Chi phí nhân công	158 714 244 743	156 729 438 066
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	809 097 163 056	898 880 951 735
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 162 106 003	6 448 285 642
- Chi phí khác bằng tiền	279 717 488 553	273 577 577 050
Cộng	3 534 056 096 161	3 212 392 708 417

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): 1. Thông tin chung về SXKD:

Sản lượng điện sản xuất năm 2010 là 7,038tỷ kWh và đạt 122,2% so với kế hoạch sản xuất năm 2010 đã điều chỉnh, nhưng vẫn thấp hơn cùng kỳ năm trước bởi các nguyên nhân như sau:

- Tổ máy số 5 đã đến chu kỳ sửa chữa nhưng do yêu cầu của hệ thống điện nên chưa dừng để bảo dưỡng, đại tu, do đó công suất phát điện không đạt được 100% công suất thiết kế tại thời điểm hiện tại chỉ đạt 85% công suất theo thiết kế.

- Tổ máy số 1 trung tu, Tổ máy số 3 đại tu theo kế hoạch, do đó sản lượng điện sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. Thông tin về doanh thu

- Đến thời điểm 20/01/2011 Hợp đồng mua bán điện cho giai đoạn 2011-2013 giữa PPC với Công ty Mua bán điện (ETPC) vẫn chưa được ký kết chính thức; Doanh thu bán điện cho ETPC năm 2010 PPC đã tính theo Phương án tính giá điện của dự thảo Hợp đồng mua bán điện cho giai đoạn 2011-2013. Dự kiến Hợp đồng mua bán điện cho giai đoạn 2011-2013 giữa PPC với ETPC sẽ được hai bên hoàn thiện và ký kết trước 28/02/2011.

3. Thông tin về lợi nhuận

Lợi nhuận sản xuất kinh doanh trước thuế Quý 4 bị lỗ và lũy kế năm 2010 thấp hơn lợi nhuận năm 2009 do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng điện sản xuất năm 2010 thấp hơn năm 2009

- Giá bán điện (giá cố định) năm 2010 cho ETPC bình quân thấp hơn giá bán điện (giá cố định) của năm 2009 thấp hơn khoảng 45đồng/kWh dẫn đến doanh thu từ sản xuất điện giảm.

- Chi phí sản xuất kinh doanh điện tăng trong đó chi phí dầu FO đốt kèm tăng cao hơn 2009 và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, trong khi đó sản lượng điện sản xuất thấp hơn cùng kỳ năm 2009.

- Chi phí lãi vay (203,1tỷ) tăng gần 20% so với cùng kỳ năm 2009 (175tỷ) do sự biến động của tỷ giá VND/JPY.

- Chi phí chênh lệch tỷ giá của khoản nợ vay đã trả trong năm 2010 là trên 28tỷ đồng do đó Lợi nhuận giảm tương ứng.

- Chi phí chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ năm 2010 với giá trị trên 808 tỷ đồng đây là một khoản chi phí rất lớn làm ảnh hưởng đến toàn bộ kết quả kinh doanh của Quý 4 và của năm 2010.

4. Các thông tin tài chính liên quan đến kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2010.

Khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ của Công ty đến thời điểm 31/12/2010 là: 32,492 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VND/JPY do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo tại ngày 31/12/2010 là 225,57VND/JPY(*). Tăng 24,87 đồng so với 31/12/2009.

Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước Công ty đã trích chi phí chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ vào Quý 4 năm 2010 với tổng chi phí là 808.100.656.224 đồng do đó lợi nhuận Quý 4 năm 2010 bị lỗ và tổng lợi nhuận năm 2010 thấp hơn năm 2009.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày tháng năm

